

Số: 238 /KL-TTr

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2024

KẾT LUẬN THANH TRA
Việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động
tại Công ty Cổ phần Masan Jinju

Thực hiện Quyết định số 382/QĐ-TTr ngày 17/9/2024 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ngày 27/9/2024, Đoàn thanh tra đã tiến hành kiểm tra, xác minh việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động tại Công ty Cổ phần Masan Jinju; thời kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2023 đến thời điểm thanh tra.

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 07/10/2024 và báo cáo giải trình ngày 21/10/2024 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết luận như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Masan Jinju (sau đây gọi là doanh nghiệp).

- Trụ sở chính của doanh nghiệp: nhà xưởng F5, lô 6, khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700645538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/4/2023.

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh: sản xuất xúc xích tiết trùng, chế biến và đóng gói các sản phẩm từ thịt.

- Điện thoại giao dịch: 0274.372.9911, Fax: 0274.3729912

- Số tài khoản 19121697389019, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam.

- Doanh nghiệp đã có tổ chức công đoàn cơ sở.

- Tổng số người làm việc tại doanh nghiệp: 140 người.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Các loại báo cáo định kỳ

- Đã báo cáo định kỳ về tình hình thay đổi lao động 06 tháng đầu năm và cả năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương; đã thông báo tình hình thay đổi lao động định kỳ 06 tháng đầu năm và năm 2023 đến cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện nơi đặt trụ sở.

- Đã báo cáo định kỳ về công tác an toàn, vệ sinh lao động hằng năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương..

2. Tuyển dụng và đào tạo lao động

- Doanh nghiệp tự tuyển dụng người lao động để làm việc cho doanh nghiệp.

- Số người lao động tuyển dụng trong thời kỳ thanh tra: 46 người.

- Doanh nghiệp không thu phí tuyển dụng người lao động.

h

- Đã xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động.

- Việc ký kết hợp đồng đào tạo với người lao động, người học nghề, tập nghề để làm việc cho doanh nghiệp: 0 người.

3. Giao kết và thực hiện hợp đồng lao động

a) Giao kết hợp đồng lao động

- Số người không thuộc diện phải giao kết hợp đồng lao động: 0 người.

- Số người thuộc diện phải giao kết hợp đồng lao động: 139 người.

- Số người đã giao kết hợp đồng lao động: 139 người, trong đó:

+ Hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 88;

+ Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 03 tháng đến 36 tháng: 51.

+ Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng đến 03 tháng: 0.

+ Hợp đồng lao động xác định thời hạn dưới 01 tháng: 0.

+ Hợp đồng lao động làm việc không trọn thời gian: 0.

- Số người chưa được giao kết hợp đồng lao động: 01 người, lý do người lao động đang trong thời gian thử việc.

- Kiểm tra 05 hợp đồng lao động đã giao kết với người lao động (các ông, bà: Lữ Trọng Tín, Nguyễn Quốc Phương, Võ Minh Hùng, Bùi Huy Thoại, Nguyễn Thị Thanh Thảo) mục trang bị bảo hộ lao động ghi “theo yêu cầu công việc cụ thể”.

b) Chế độ đối với người lao động mất việc, thôi việc

- Số lao động bị mất việc làm; việc trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động bị mất việc làm: không phát sinh.

- Việc thông báo trước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cho người lao động trước khi cho nhiều người lao động thôi việc (trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế): không phát sinh.

- Số lao động thôi việc: 187 người, trong đó: 20 người đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc, doanh nghiệp đã trả trợ cấp thôi việc với tổng số tiền là 43.092.167 đồng.

4. Đối thoại tại doanh nghiệp và thoả ước lao động tập thể (TULĐTT)

- Đã tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc 01 lần/năm, kết hợp với hội nghị toàn thể người lao động, nhưng diễn biến đối thoại không ghi thành biên bản đối thoại; chưa tổ chức đối thoại khi có vụ việc (xây dựng thang lương, bảng lương năm 2024); trong thời kỳ thanh tra tại doanh nghiệp không phát sinh đối thoại khi có yêu cầu.

- Doanh nghiệp đang thực hiện TULĐTT ký ngày 19/11/2021 (có thời hạn 03 năm) với nhiều nội dung có lợi cho người lao động so với quy định của pháp luật; đã gửi TULĐTT đến Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương ngày 19/11/2021.

- Đã xây dựng quy chế dân chủ cơ sở tại Quyết định số 20/2019/QĐ-MSJ ngày 10/10/2019 của Giám đốc doanh nghiệp.

5. Tiền lương và trả công lao động

- Mức lương tối thiểu doanh nghiệp đang áp dụng: 4.960.000 đồng/tháng.

- Thu nhập thấp nhất của người lao động: 6.696.700 đồng/tháng; thu nhập cao nhất của người lao động: 63.470.539 đồng/tháng.

- Hình thức trả lương doanh nghiệp đang áp dụng: theo thời gian (theo tháng).

- Doanh nghiệp trả lương qua tài khoản mở tại ngân hàng. Người sử dụng lao động trả chi phí liên quan đến việc mở tài khoản và chuyển tiền lương.

- Từ ngày 01/1/2023, doanh nghiệp áp dụng thang lương, bảng lương, định mức lao động xây dựng năm 2022 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2022); năm 2024, doanh nghiệp đã ban hành thang lương, bảng lương, định mức lao động (hiệu lực từ ngày 01/7/2024).

- Việc trả tiền lương làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm: kiểm tra bảng chấm công và bảng lương tháng 9/2023 và tháng 4/2024, doanh nghiệp trả tiền lương làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm theo quy định.

- Việc khấu trừ tiền lương của người lao động: thực hiện theo quy định (không phát sinh khấu trừ trái luật).

- Đã thanh toán tiền lương những ngày chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm đối với người lao động thôi việc theo quy định.

- Tiền lương ngừng việc và cách giải quyết tiền lương trong các trường hợp thiếu việc làm: không phát sinh.

- Tiền ăn ca: 25.000 đồng/người/ca.

6. Thời giờ làm việc và nghỉ ngơi

- Doanh nghiệp áp dụng thời giờ làm việc 8 giờ/ngày, không quá 48 giờ/tuần (nghỉ hằng tuần từ 1 đến 1,5 ngày trong tuần).

- Kiểm tra bảng chấm công tháng 4/2024, doanh nghiệp huy động 39 người lao động làm thêm vượt quá 40 giờ/tháng (*danh sách kèm theo*).

- Thực hiện các quy định về thời giờ nghỉ ngơi, nghỉ lễ, tết, nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng theo quy định.

- Số ngày nghỉ hằng năm đối với lao động làm công việc bình thường: 12 ngày/năm (chưa tính thâm niên); số ngày nghỉ hằng năm đối với người lao động làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: 14 ngày/năm (chưa tính thâm niên); số ngày nghỉ hằng năm đối với người lao động làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: không phát sinh.

7. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất

- Doanh nghiệp đang áp dụng nội quy lao động đã đăng ký với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương (Giấy tiếp nhận đăng ký nội quy lao động ngày 29/4/2021 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương).

- Khoản 3 Điều 16 nội quy lao động quy định nơi làm việc nêu “vị trí làm việc của người lao động sẽ do người quản lý trực tiếp phân công”.

- Số vụ việc đã xử lý kỷ luật lao động theo các hình thức; trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật lao động: 0 vụ.

- Việc xử lý kỷ luật lao động bằng hình thức phạt tiền, trừ lương: không phát sinh.

- Những trường hợp người lao động phải bồi thường trách nhiệm vật chất: không phát sinh.

8. Lao động đặc thù

8.1. Các quy định riêng đối với lao động nữ

- Tổng số lao động nữ: 42 người.

- Các quy định riêng đối với lao động nữ:

+ Đã thực hiện giảm giờ làm đối với lao động nữ có thai từ tháng thứ 7 trở lên làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

+ Đã thực hiện quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với lao động nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

+ Không có trường hợp sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với lao động nữ.

+ Đã bố trí chỗ thay quần áo, buồng tắm và buồng vệ sinh cho lao động nữ.

+ Việc hỗ trợ một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động: chưa thực hiện.

+ Đã thực hiện các chế độ cho lao động nữ mang thai, nghỉ thai sản và đảm bảo việc làm cho lao động nữ sau khi nghỉ thai sản.

8.2. Các quy định riêng đối với lao động chưa thành niên

Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không sử dụng lao động chưa thành niên.

8.3. Đối với lao động là người nước ngoài

- Tổng số lao động là người nước ngoài đang sử dụng: 03 người.

- Số lao động là người nước ngoài thuộc đối tượng phải cấp giấy phép lao động: 03 người.

- Số lao động đã được cấp giấy phép lao động: 03 người (công việc, địa điểm và thời hạn làm việc trong hợp đồng lao động đúng với giấy phép lao động); số lao động chưa được cấp giấy phép lao động: 0 người.

8.4. Đối với lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi

Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không sử dụng lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi.

9. Khiếu nại và tranh chấp lao động:

Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không phát sinh khiếu nại và tranh chấp lao động.

10. An toàn lao động, vệ sinh lao động

- Đã phân loại lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: 36 người.

- Đã xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm theo quy định.

- Đã thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên (Quyết định số 12/2019/QĐ-MSJ ngày 13/6/2019 và Quyết định số 08/2024/QĐ-MSJ ngày 06/8/2024 của Giám đốc) và chỉ trả phụ cấp trách nhiệm cho an toàn vệ sinh viên mức 100.000 đồng/người/tháng.

- Số người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động: 02 người, trong đó: 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động chuyên trách.

- Đã ký hợp đồng với Công ty TNHH phòng khám đa khoa Bình An để thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

- Tổng số các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động doanh nghiệp đang sử dụng: 25 máy, thiết bị (04 thang máy, 09 hệ thống lạnh, 02 đường ống dẫn khí nén, 02 bình chịu áp lực, 01 pa lông hơi, 06 hệ thống bồn thanh trùng, 01 pa lăng điện), đã được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và còn thời hạn.

- Đã tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho toàn bộ người lao động theo quy định.

- Đã trang bị đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động và lập sổ theo dõi cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân. Tuy nhiên, chưa tham khảo ý kiến

của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trước khi quyết định thời hạn sử dụng, số lượng phương tiện bảo vệ cá nhân trang cấp cho người lao động.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp đã thực hiện quan trắc môi trường lao động: đo tổng số 181 mẫu, trong đó: 165 mẫu đạt tiêu chuẩn, 15 mẫu không đạt tiêu chuẩn gồm 09 mẫu nhiệt độ, 06 mẫu tiếng ồn.

- Đã thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại với mức 13.000 và 20.000 đồng/người/ngày. Tuy nhiên, doanh nghiệp thực hiện bồi dưỡng độc hại theo tháng là chưa đúng quy định.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp xảy ra 01 vụ tai nạn lao động nặng làm 01 người bị thương. Doanh nghiệp đã tiến hành điều tra tai nạn lao động và đã lập biên bản; chưa giới thiệu người lao động bị tai nạn lao động đi giám định tỷ lệ mất sức lao động do người lao động đang trong quá trình điều trị thương tật. Doanh nghiệp đã mở sổ thống kê tai nạn lao động, tuy nhiên còn thiếu các nội dung: nơi làm việc, nơi xảy ra tai nạn, nguyên nhân và thiệt hại.

- Đã trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế phục vụ ứng cứu, sơ cứu khi xảy ra sự cố, tai nạn lao động (tủ thuốc, túi sơ cấp cứu..).

- Đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định, lao động nữ được khám chuyên khoa phụ sản, lao động làm công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm được khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần.

11. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN)

- Số người thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN: 139 người (trong đó 03 lao động là người nước ngoài không thuộc đối tượng tham gia BHTN, tiền đóng BHTN đã gộp với tiền lương chức danh ghi trong hợp đồng lao động).

+ Số người đã tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN: 139 người.

+ Số người chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN: 0 người.

- Số người không thuộc đối tượng phải tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN: 01 người đang thử việc.

- Số tiền chậm đóng BHXH tại thời điểm ngày 30/8/2024: 0 đồng.

III. KẾT LUẬN

1. Những quy định của pháp luật về lao động đã được doanh nghiệp thực hiện

1.1. Đã thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình thay đổi lao động 06 tháng đầu năm và cả năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương và cơ quan BHXH cấp huyện nơi đặt trụ sở.

1.2. Đã thực hiện báo cáo về công tác an toàn, vệ sinh lao động hằng năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

1.3. Doanh nghiệp tự tuyển dụng người lao động; không thu phí tuyển dụng người lao động.

1.4. Đã xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động.

1.5. Đã giao kết hợp đồng lao động đối với 100% người lao động thuộc đối tượng phải giao kết hợp đồng lao động.

- 1.6. Đã trả trợ cấp thôi việc cho 20 lao động đủ điều kiện hưởng với tổng số tiền 43.092.167 đồng.
- 1.7. Đã tổ chức đối thoại định kỳ với người lao động tại nơi làm việc.
- 1.8. Gửi TULĐTT đã ký kết đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.
- 1.9. Đã xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.
- 1.10. Trả lương cho người lao động không thấp hơn mức lương tối thiểu; trả lương qua tài khoản mở tại ngân hàng, người sử dụng lao động trả các loại phí liên quan đến việc mở tài khoản và chuyển tiền lương cho người lao động.
- 1.11. Đã xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động.
- 1.12. Hỗ trợ bữa ăn ca với mức 25.000 đồng/người/ngày.
- 1.13. Thực hiện các quy định về nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng có hưởng lương, nghỉ việc riêng không hưởng lương theo quy định.
- 1.14. Nội quy lao động đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.
- 1.15. Đã thực hiện các quy định riêng đối với lao động nữ.
- 1.16. Đã phân loại lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm.
- 1.17. Đã xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; thành lập mạng lưới an toàn vệ sinh viên, xây dựng quy chế hoạt động và chi trả phụ cấp cho an toàn, vệ sinh viên.
- 1.18. Đã bố trí người làm công tác an toàn vệ sinh lao động; ký hợp đồng với cơ sở y tế để chăm sóc sức khỏe người lao động.
- 1.19. Đã kiểm định kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động 25/25 máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt và thời hạn sử dụng; tổ chức quan trắc môi trường lao động.
- 1.20. Đã tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định.
- 1.21. Đã trang bị và lập sổ theo dõi cấp, phát phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.
- 1.22. Đã trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế phục vụ ứng cứu, sơ cứu khi xảy ra sự cố, tai nạn lao động.
- 1.23. Đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định.
- 1.24. Đã tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN cho người lao động thuộc đối tượng phải tham gia.
- 1.25. Đã trích đóng đầy đủ tiền BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN cho cơ quan BHXH.
- 1.26. Người lao động nước ngoài làm việc đúng với giấy phép lao động đã được cấp.

2. Những quy định của pháp luật về lao động chưa được doanh nghiệp thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ

2.1. Nội dung của hợp đồng lao động chưa đảm bảo quy định: mục trang bị bảo hộ lao động ghi “theo yêu cầu công việc cụ thể” là không đúng quy định tại khoản 8 Điều 3 Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung hợp đồng lao động, hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con.

2.2. Chưa lập biên bản ghi lại diễn biến đối thoại định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

2.3. Chưa tổ chức đối thoại khi xây dựng thang lương, bảng lương là chưa đúng quy định tại Điều 41 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

2.4. Huy động 39 người lao động làm thêm giờ tháng 4/2024 vượt quá 40 giờ/tháng là không đúng quy định tại Điều 107 Bộ luật Lao động.

2.5. Khoản 3 Điều 16 Nội quy lao động của doanh nghiệp đang áp dụng có quy định: “vị trí làm việc của người lao động sẽ do người quản lý trực tiếp phân công” là không phù hợp với nội dung hợp đồng lao động quy định tại Điều 21 Bộ luật Lao động và Điều 69 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

2.6. Chưa hỗ trợ một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho lao động nữ theo quy định tại khoản 4 Điều 136 Bộ luật Lao động.

2.7. Chưa tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trước khi quyết định thời hạn sử dụng, số lượng phương tiện bảo vệ cá nhân trang cấp cho người lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

2.8. Thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm theo tháng là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 24/2022/TT – BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định việc bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

2.9. Sổ thống kê tai nạn lao động còn thiếu các nội dung: nơi làm việc, nơi xảy ra tai nạn, nguyên nhân gây ra tai nạn lao động, thiệt hại theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BLĐTBXH ngày 27/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.

IV. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG

Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 33/QĐ-XPHC ngày 04/10/2024 xử phạt vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp do huy động 39 người lao động làm thêm giờ quá quy định, số tiền xử phạt là 30.000.000 đồng.

V. HẠN CHẾ, BẮT CẬP CỦA CƠ CHẾ QUẢN LÝ, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN VÀ KIẾN NGHỊ KHẮC PHỤC

Không.

VI. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện các nội dung sau:

1. Chấp hành nghiêm Quyết định số 33/QĐ-XPHC ngày 04/10/2024 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xử phạt vi phạm hành chính nêu tại Mục IV.

2. Khắc phục các vi phạm nêu tại khoản 2 Mục III của Kết luận thanh tra như sau:

- Khắc phục sai phạm nêu tại điểm 2.2, 2.3, 2.4, 2.8 và 2.9 khi có phát sinh.

- Khắc phục các sai phạm còn lại trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Kết luận thanh tra này.

3. Thực hiện niêm yết công khai Kết luận thanh tra tại trụ sở doanh nghiệp 15 ngày liên tục theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 49 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra.

4. Báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện các kiến nghị nêu tại mục 1, 2 phần VI Kết luận thanh tra kèm theo tài liệu chứng minh đến Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, địa chỉ: số 12 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội trước ngày 30/11/2024./.

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp (để t/h);
- Chánh thanh tra (để b/c);
- Công TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Trang TTĐT Thanh tra Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, hồ sơ TTr.

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Nguyễn Anh Tuấn

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM THÊM GIỜ
VƯỢT QUÁ SỐ GIỜ QUY ĐỊNH**

STT	Họ tên	Số giờ làm thêm trong tháng 4/2024
1	Phạm Xuân Cảnh	44,00
2	Nguyễn Thị Phương	44,00
3	Nguyễn Thị Thu Hoài	44,00
4	Nguyễn Hữu Hải	44,00
5	Nguyễn Thị Hương	44,37
6	Lê Chí Khang	45,00
7	Nguyễn Văn Hùng	47,00
8	Nông Thị Diệp	47,00
9	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	47,00
10	Lê Văn Hoàng	48,00
11	Lương Thị Hương	48,00
12	Nguyễn Chí Dạng	49,00
13	Nguyễn Văn Nhân	50,00
14	Trần Phú Lâm	51,00
15	Nguyễn Văn Thọ	51,00
16	Nguyễn Thị Kim Liên	51,00
17	Nguyễn Văn Huệ	51,50
18	Phạm Thanh Bình	51,50
19	Nguyễn Đình Dũng	51,98
20	Phạm Nhật Thanh	52,00
21	Đặng Hữu An	52,00
22	Thạch Minh Thuận	52,00
23	Trần Sĩ Na	52,00
24	Huỳnh Tấn Đạt	53,00
25	Lý Diệu Thanh	54,00
26	Nguyễn Nguyễn Minh Sang	55,00
27	Trương Huỳnh Duyên	55,43
28	Võ Kim An	56,00
29	Lê Thị Anh Thư	56,00
30	Bùi Huy Thoại	56,00
31	Phạm Hoàng Nam	57,00
32	Hoàng Đức Lợi	57,50
33	Từ Ngọc Hoàng	58,00
34	Nguyễn Duy Khánh	58,00
35	Trịnh Văn Nam	58,00
36	Trần Văn Dong	59,50
37	Nguyễn Như Dân	60,00
38	Nguyễn Hoài Vương	60,00
39	Nguyễn Đức Phong	60,00

h